

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án đơn giản hóa về cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2026 của UBND thành phố về rà soát cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn thành phố Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Văn bản số 1908/BC-STP ngày 20 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh mục 216 phương án đơn giản hoá thời gian giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp thành phố Huế (Tổng thời gian được cắt giảm: 1041/2081 đạt 50%). Cụ thể:

- Phụ lục I. Danh mục 148/152 phương án đơn giản hoá thời gian giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp;
- Phụ lục II. Danh mục 42/64 phương án đơn giản hoá thời gian giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết TTHC của các xã, phường;
- Phụ lục III. Danh mục 26 TTHC giữ nguyên thời gian giải quyết thuộc thẩm

quyền giải quyết của Sở Tư pháp (04/152 TTHC) và UBND các xã, phường (22/64 TTHC).

Điều 2. Sở Tư pháp căn cứ vào Quyết định này, trình Chủ tịch UBND thành phố Quyết định ban hành Danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung về đơn giản hoá thời gian giải quyết và phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp. Hoàn thành trước 08/6/2026.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Các PCVP UBND thành phố;
- TT PVHCC; Công TTĐT;
- Lưu: VT, KSNC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Mạnh

Phụ lục I
PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ CẮT GIẢM 50% THỜI GIAN GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP
(THỜI ĐIỂM CHỐT SỐ LIỆU NGÀY 20/5/2026)

(Kèm theo Quyết định số 1774/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian giải quyết đã cắt giảm
1.	1.003198	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	15	Ngày	7.5
2.	1.003160	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	35 ngày tại Sở Tư pháp (Thời gian tại các cơ quan khác: 10 ngày làm việc lấy ý kiến)	Ngày	20
3.	1.003179	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	5	Ngày	2.5
4.	1.003976	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	50 ngày tại Sở Tư pháp (Thời gian tại các cơ quan khác: 22 ngày làm việc lấy ý kiến, 60 ngày niêm yết, 120 ngày giới thiệu, 60 ngày tại Cục Hành chính tư pháp)	Ngày	25
5.	1.004878	Thủ tục Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	35 tại Sở Tư pháp (Thời gian tại các cơ quan khác: 22 ngày làm việc lấy ý kiến, 45 ngày tại Cục Hành chính tư pháp)	Ngày	17.5
6.	1.002384	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	5	Ngày làm việc	3
7.	1.002234	Sáp nhập công ty luật	5	Ngày làm việc	3

8.	1.002198	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	3	Ngày làm việc	1.5
9.	1.002.368	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	10	Ngày làm việc	6
10.	1.002.398	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyên đổi từ công ty luật nước ngoài	5	Ngày làm việc	3
11.	1.008709	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật			
		<i>Trường hợp Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh thành công ty luật</i>	7	<i>Ngày làm việc</i>	3.5
		<i>Trường hợp Chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật</i>	5	<i>Ngày làm việc</i>	2.5
12.	1.002218	Hợp nhất công ty luật	5	Ngày làm việc	2.5
13.	1.002181	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	10	Ngày làm việc	5
14.	1.002079	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	5	Ngày làm việc	2.5
15.	1.002032	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	5	Ngày làm việc	1
16.	1.002010	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	10	Ngày làm việc	4
17.	1.002055	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	5	Ngày làm việc	2.5
18.	1.002099	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	7	Ngày làm việc	3.5
19.	1.002153	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	7	Ngày làm việc	3.5
20.	1.000828	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	15 (Sở Tư pháp: 5; UBND: 10)	Ngày làm việc	7.5

21.	1.000688	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	15 (Sở Tư pháp: 5; UBND: 10)	Ngày làm việc	7.5
22.	1.008614	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	12 (Sở Tư pháp: 5; UBND: 7)	Ngày làm việc	6
23.	1.008624	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	15 (Sở Tư pháp: 5; UBND: 10)	Ngày làm việc	7.5
24.	1.008628	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	15 (Sở Tư pháp: 5; UBND: 10)	Ngày làm việc	7.5
25.	1.001928	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	14 (Sở Tư pháp: 7; UBND: 7)	Ngày làm việc	7
26.	1.013832	Thu hồi Thẻ công chứng viên	5	Ngày làm việc	2.5
27.	1.013812	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác			
		<i>Thời hạn để Sở Tư pháp nơi người tập sự đã đăng ký tập sự ra quyết định xoá đăng ký tập sự</i>	5	<i>Ngày làm việc</i>	2.5
		<i>Thời hạn để Sở Tư pháp nơi người tập sự chuyển đến thực hiện việc đăng ký tập sự: Trường hợp người đăng ký tập sự tự liên hệ được với tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự</i>	7	<i>Ngày làm việc</i>	3.5
		<i>Thời hạn để Sở Tư pháp nơi người tập sự chuyển đến thực hiện việc đăng ký tập sự: Trường hợp người đăng ký tập sự được Sở Tư pháp bố trí tập sự và đăng ký tập sự hành nghề công chứng</i>	10	<i>Ngày làm việc</i>	5
28.	1.013810	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương			
		<i>Trường hợp người tập sự đã tự liên hệ được nơi tập sự mới</i>	5	<i>Ngày làm việc</i>	2.5

		<i>Trưởng hợp người tập sự không tự liên hệ được nơi tập sự mới và đề nghị Sở Tư pháp bố trí nơi tập sự mới</i>	10	Ngày làm việc	5
29.	1.013843	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	5	Ngày làm việc	2.5
30.	1.013848	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	5	Ngày làm việc	2.5
31.	1.013853	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	5	Ngày làm việc	2.5
32.	1.013808	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng			
		<i>Trưởng hợp người đăng ký tập sự tự liên hệ được với tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự</i>	7	Ngày làm việc	3.5
		<i>Trưởng hợp người đăng ký tập sự được Sở Tư pháp bố trí tập sự và đăng ký tập sự hành nghề công chứng</i>	10	Ngày làm việc	5
33.	1.013807	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng			
		<i>Trưởng hợp người đăng ký tập sự tự liên hệ được với tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự</i>	7	Ngày làm việc	3.5
		<i>Trưởng hợp người đăng ký tập sự được Sở Tư pháp bố trí tập sự và đăng ký tập sự hành nghề công chứng</i>	10	Ngày làm việc	5
34.	1.013840	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	5	Ngày làm việc	2.5
35.	1.013835	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	5	Ngày làm việc	2.5
36.	3.000444	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	10	Ngày	5
37.	1.013856	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	10	Ngày làm việc	5
38.	1.013816	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	5	Ngày làm việc	2.5
39.	1.013859	Cấp thẻ công chứng viên	5	Ngày làm việc	2.5
40.	1.013830	Cấp lại Thẻ công chứng viên	5	Ngày làm việc	2.5
41.	1.013837	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	5	Ngày làm việc	2.5
42.	1.013818	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	15	Ngày	7.5

43.	1.013836	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	5	Ngày làm việc	2.5
44.	1.013803	Bổ nhiệm công chứng viên	20 (Sở Tư pháp: 10; UBND thành phố: 10)	Ngày làm việc	10
45.	1.013804	Bổ nhiệm lại công chứng viên	20 (Sở Tư pháp: 10; UBND thành phố: 10)	Ngày làm việc	10
46.	1.013805	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	15 (Sở Tư pháp: 5; UBND thành phố: 10)	Ngày làm việc	7.5
47.	1.013806	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	20 (Sở Tư pháp: 10; UBND thành phố: 10)	Ngày làm việc	10
48.	1.013834	Thành lập Văn phòng công chứng	15 (Sở Tư pháp: 5; UBND thành phố: 10)	Ngày làm việc	7.5
49.	1.013839	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	15 (Sở Tư pháp: 5; UBND thành phố: 10)	Ngày làm việc	7.5
50.	1.013842	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	15 (Sở Tư pháp: 5; UBND thành phố: 10)	Ngày làm việc	7.5
51.	1.013846	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	15 (Sở Tư pháp: 5; UBND thành phố: 10)	Ngày làm việc	7.5
52.	1.013849	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	15 (Sở Tư pháp: 5; UBND thành phố: 10)	Ngày làm việc	7.5
53.	1.013852	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	15 (Sở Tư pháp: 5; UBND thành phố: 10)	Ngày làm việc	7.5
54.	2.000970	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	10	Ngày làm việc	5
55.	2.000977	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	10	Ngày làm việc	5
56.	2.000518	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	7	Ngày làm việc	3.5
57.	2.000587	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	7	Ngày làm việc	3.5
58.	2.000592	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý			
		<i>Người đứng đầu tổ chức TGPL thực hiện</i>	3	<i>Ngày làm việc</i>	1.5
		<i>Giám đốc Sở Tư pháp thực hiện</i>	15	<i>Ngày</i>	7.5

59.	2.001687	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	3	Ngày làm việc	1.5
60.	2.000596	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	7	Ngày làm việc	3.5
61.	2.000954	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	5	Ngày làm việc	2.5
62.	1.001233	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	5	Ngày làm việc	2.5
63.	2.000840	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	3	Ngày làm việc	1.5
64.	1.001600	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	3	Ngày làm việc	1.5
65.	1.002626	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	7	Ngày làm việc	3.5
66.	2.001130	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với người đề nghị là công dân Việt Nam	6 (Sở Tư pháp: 3; UBND thành phố: 3)	Ngày làm việc	3
67.	1.002681	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với người đề nghị là luật sư nước ngoài, kiểm toán viên là người nước ngoài	6 (Sở Tư pháp: 3; UBND thành phố: 3)	Ngày làm việc	3
68.	2.001117	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên trong trường hợp chứng chỉ bị mất hoặc bị hư hỏng không thể sử dụng được	6 (Sở Tư pháp: 3; UBND thành phố: 3)	Ngày làm việc	3
69.	1.014965	Thu hồi chứng chỉ hành nghề Quản tài viên trong trường hợp thôi hành nghề Quản tài viên theo nguyện vọng cá nhân	15 (Sở Tư pháp: 10; UBND thành phố: 5)	Ngày làm việc	7.5
70.	1.014966	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên trong trường hợp bị thu hồi chứng chỉ hành nghề	6 (Sở Tư pháp: 3; UBND thành phố: 3)	Ngày làm việc	3
71.	1.001248	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	5	Ngày làm việc	2.5
72.	1.008906	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	5	Ngày làm việc	2.5

73.	1.008889	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	5	Ngày làm việc	2.5
74.	1.008905	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	3	Ngày làm việc	1.5
75.	1.008890	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác			
		<i>Trường hợp đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài</i>	10	<i>Ngày làm việc</i>	5
		<i>Trường hợp Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác</i>	5	<i>Ngày làm việc</i>	2.5
76.	1.008904	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	3	Ngày làm việc	1.5
77.	2.000822	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài			
		<i>Xem xét cấp Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài</i>	20 (Sở Tư pháp: 15; UBND thành phố: 5)	<i>Ngày làm việc</i>	10
		<i>Cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Trung tâm trọng tài</i>	5	<i>Ngày làm việc</i>	2.5
78.	2.000819	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	15 (Sở Tư pháp: 10; UBND thành phố: 5)	Ngày làm việc	7.5
79.	1.008886	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	30 (Sở Tư pháp: 20; UBND thành phố: 10)	Ngày làm việc	15
80.	1.001609	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	15 (Sở Tư pháp: 10; UBND thành phố: 5)	Ngày làm việc	7.5

81.	1.008887	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài.	15 (Sở Tư pháp: 10; UBND thành phố: 5)	Ngày làm việc	7.5
82.	1.008888	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	10 (Sở Tư pháp: 5; UBND thành phố: 5)	Ngày làm việc	5
83.	1.008885	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài	7 (Sở Tư pháp: 4; UBND thành phố: 3)	Ngày làm việc	3.5
84.	1.000426	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	5	Ngày làm việc	2.5
85.	1.000404	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	7	Ngày làm việc	3.5
86.	1.000390	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	7	Ngày làm việc	3.5
87.	1.000588	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	7	Ngày làm việc	3.5
88.	1.000627	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	5	Ngày làm việc	2.5
89.	1.000614	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	5	Ngày làm việc	2.5
90.	1.001117	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	3	Ngày làm việc	1.5
91.	2.000555	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	3	Ngày làm việc	1.5
92.	1.009832	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	15	Ngày làm việc	7.5
93.	1.001122	Bỏ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	15 (UBND thành phố: 05, Sở Tư pháp: 10)	Ngày	7.5

			(thời gian giải quyết tại các cơ quan chuyên môn: 15)		
94.	1.001216	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh	12	Ngày làm việc	6
95.	2.000568	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	30	Ngày làm việc	15
96.	2.000894	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh	10	Ngày	5
97.	2.000890	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	45	Ngày làm việc	22.5
98.	2.000823	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	30	Ngày	15
99.	1.013635	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	7	Ngày làm việc	3.5
100.	1.013634	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	5	Ngày làm việc	2.5
101.	2.001333	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	5	Ngày làm việc	2.5
102.	2.001258	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	7	Ngày làm việc	3.5
103.	2.001247	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	7	Ngày làm việc	3.5
104.	2.001395	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	10	Ngày làm việc	5
105.	2.002139	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	10	Ngày	5
106.	1.003915	Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	10 (Sở Tư pháp: 5; UBND thành phố: 5)	Ngày làm việc	5
107.	1.000802	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	10 (Sở Tư pháp: 5; UBND thành phố: 5)	Ngày làm việc	5
108.	2.001225	Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến	80	Ngày	40
109.	1.009284	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	7	Ngày làm việc	3.5
110.	1.008914	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại,	5	Ngày làm việc	2.5

		Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam			
111.	1.008915	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập	5	Ngày làm việc	2.5
112.	1.008913	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập	15	Ngày làm việc	7.5
113.	2.001716	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	5	Ngày làm việc	2.5
114.	1.008907	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại	20 (Sở Tư pháp: 15; UBND thành phố: 5)	Ngày làm việc	10
115.	1.008908	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	7 (Sở Tư pháp: 4; UBND thành phố: 3)	Ngày	3.5
116.	1.008909	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài	10 (Sở Tư pháp: 7; UBND thành phố: 3)	Ngày làm việc	5
117.	1.008910	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác			
		<i>Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác</i>	<i>15 (Sở Tư pháp: 12; UBND thành phố: 3)</i>	<i>Ngày làm việc</i>	<i>10</i>
		<i>Đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác</i>	<i>20 (Sở Tư pháp: 18; UBND thành phố: 2)</i>	<i>Ngày làm việc</i>	<i>10</i>
118.	1.008911	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	20 (Sở Tư pháp: 15; UBND thành phố: 5)	Ngày làm việc	10

119.	2.000515	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	12 (Sở Tư pháp: 7; UBND thành phố: 5)	Ngày làm việc	6
120.	1.008916	Thay đổi tên gọi, Trường chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trường chi nhánh	18 (Sở Tư pháp: 15; UBND thành phố: 3)	Ngày làm việc	9
121.	1.009283	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (cấp tỉnh)	7 (Sở Tư pháp: 4; UBND thành phố: 3)	Ngày làm việc	3.5
122.	1.008926	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	5	Ngày làm việc	2.5
123.	1.008937	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	7	Ngày làm việc	3.5
124.	1.008931	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại			
		<i>Đối với trường hợp thay đổi Trường Văn phòng</i>	3	<i>Ngày làm việc</i>	1.5
		<i>Đối với các trường hợp thay đổi khác</i>	7	<i>Ngày làm việc</i>	3.5
125.	1.008925	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	7	Ngày làm việc	3.5
126.	1.008930	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	10	Ngày	5
127.	1.008935	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	7	Ngày làm việc	3.5
128.	1.008933	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	7	Ngày làm việc	3.5

129.	1.008927	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	10	Ngày	5
130.	1.008928	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	7	Ngày làm việc	3.5
131.	1.008934	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	14	Ngày làm việc	7
132.	1.008936	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	12	Ngày làm việc	6
133.	1.008921	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	20 (Sở Tư pháp: 10; UBND thành phố 10)	Ngày	10
134.	1.008922	Bỏ nhiệm Thừa phát lại	27 (Sở Tư pháp: 7; UBND thành phố 20)	Ngày làm việc	13.5
135.	1.008923	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	17 (Sở Tư pháp: 7; UBND thành phố 10)	Ngày làm việc	8.5
136.	1.008924	Bỏ nhiệm lại Thừa phát lại	27 (Sở Tư pháp: 7; UBND thành phố 20)	Ngày làm việc	13.5
137.	1.008929	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	17	Ngày	8.5
138.	1.008932	Chuyển đổi loại hình Văn phòng Thừa phát lại	3	Ngày làm việc	1.5
139.	1.004862	Đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	10	Ngày làm việc	5
140.	2.002193	Thủ tục xác định cơ quan giải quyết bồi thường	5	Ngày làm việc	2.5
141.	2.002192	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	60	Ngày làm việc	30
142.	2.002191	Thủ tục phục hồi danh dự	15	Ngày làm việc	7.5
143.	2.002039	Nhập quốc tịch Việt Nam	15 (Sở Tư pháp: 10, UBND thành phố: 5) (thời gian tại các cơ quan khác: 30 ngày tại Công an thành phố, 20 ngày tại Bộ Tư pháp, 10 ngày làm việc tại Bộ Tư pháp, 30 ngày tại Chủ tịch nước)	Ngày làm việc	7.5
144.	2.002038	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	15 (Sở Tư pháp: 10, UBND thành phố: 5)	Ngày làm việc	7.5

			(thời gian tại các cơ quan khác: 20 ngày tại Công an thành phố, 20 ngày tại Bộ Tư pháp, 10 ngày làm việc tại Bộ Tư pháp, 20 ngày tại Chủ tịch nước)		
145.	1.005136	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	8 ngày làm việc tại Sở Tư pháp (thời gian tại các cơ quan khác: 10 ngày tại Bộ Tư pháp, 10 ngày tại cơ quan xác minh, 45 ngày (hoặc 60 ngày) tại Công an thành phố)	Ngày làm việc	0
146.	2.002036	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	15 (Sở Tư pháp: 10, UBND thành phố: 5) (thời gian tại các cơ quan khác: 20 ngày tại Công an thành phố, 20 ngày tại Bộ Tư pháp, 20 ngày tại Chủ tịch nước)	Ngày làm việc	7.5
147.	2.001895	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	8 ngày làm việc tại Sở Tư pháp (thời gian tại các cơ quan khác: 45 ngày (hoặc 60 ngày) tại Công an thành phố)	Ngày làm việc	1
148.	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	3	Ngày làm việc	1.5
Cấp tỉnh		Tổng số: 148/152	1795		898 (đạt 50%)

Phụ lục II
PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ CẮT GIẢM 50% THỜI GIAN GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG
(THỜI ĐIỂM CHỐT SỐ LIỆU NGÀY 20/5/2026)

(Kèm theo Quyết định số 1774/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Thời gian giải quyết đã cắt giảm
1.	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	10	Ngày	5
2.	1.003005	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	33	Ngày	16.5
3.	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	5	Ngày làm việc	2.5
4.	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	17 ngày (Thời gian giải quyết tại các cơ quan khác: 5 ngày xác minh tại UBND cấp xã thường trú, 5 ngày xác minh tại UBND cấp xã tạm trú, 10 ngày người liên quan cho ý kiến)	Ngày	8.5
5.	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	3	Ngày làm việc	1.5
6.	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	3	Ngày làm việc	1.5
7.	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	3	Ngày làm việc	1.5
8.	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	5	Ngày làm việc	2.5
9.	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	5	Ngày làm việc	2.5
10.	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	2	Ngày làm việc	1
11.	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	3	Ngày làm việc	1.5

12.	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	5	Ngày làm việc	2.5
13.	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	5	Ngày làm việc	2.5
14.	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2	Ngày làm việc	1
15.	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài			
		Trường hợp đăng ký giám hộ cử	5	Ngày làm việc	2.5
		Trường hợp đăng ký giám hộ đương nhiên	3	Ngày làm việc	1.5
16.	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	10	Ngày	5
17.	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	5	Ngày làm việc	2.5
18.	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	5	Ngày làm việc	2.5
19.	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	5	Ngày làm việc	2.5
20.	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	5	Ngày làm việc	2.5
21.	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	5	Ngày làm việc	2.5
22.	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	3	Ngày làm việc	1.5
23.	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	7	Ngày làm việc	3.5
24.	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	3	Ngày làm việc	1.5
25.	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	3	Ngày làm việc	1.5
26.	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	3	Ngày làm việc	1.5
27.	1.005461	Đăng ký lại khai tử	5	Ngày làm việc	2.5
28.	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	5	Ngày làm việc	2.5
29.	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	5	Ngày làm việc	2.5
30.	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	5	Ngày làm việc	2.5
31.	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	5	Ngày làm việc	2.5

32.	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	3	Ngày làm việc	1.5
33.	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	5	Ngày làm việc	2.5
34.	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	5	Ngày làm việc	2.5
35.	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	5	Ngày làm việc	2.5
36.	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	5	Ngày làm việc	2.5
37.	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	7	Ngày làm việc	3.5
38.	2.001035	Thủ tục chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2	Ngày làm việc	1
39.	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2	Ngày làm việc	1
40.	2.001019	Chứng thực di chúc	2	Ngày làm việc	1
41.	2.001406	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2	Ngày làm việc	1
42.	2.002165	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	60	Ngày làm việc	30
Cấp xã	Tổng số: 42/64		286		143 (đạt 50%)

Phụ lục III
PHƯƠNG ÁN GIỮ NGUYÊN THỜI GIAN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP VÀ UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 1774 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời gian giải quyết theo quy định	Đơn vị tính	Lý do không thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết TTHC
I. CẤP TỈNH: 04/152 TTHC					
1.	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày
2.	2.001680	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày
3.	2.000829	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, người tiếp nhận yêu cầu phải kiểm tra các nội dung có liên quan đến yêu cầu trợ giúp pháp lý và trả lời ngay cho người yêu cầu về việc hồ sơ đủ điều kiện để thụ lý hoặc phải bổ sung giấy tờ, tài liệu có liên quan.	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày
4.	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực là ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ.	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày
II. CẤP XÃ: 22/64					
5.	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày

			ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.		
6.	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày
7.	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc.	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày
8.	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày
9.	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày
10.	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày
11.	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Ngay trong ngày làm việc đối với yêu cầu bổ sung thông tin hộ tịch, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. 03 ngày làm việc đối với yêu cầu thay đổi, cải	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày

			chính hộ tịch; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 06 ngày làm việc.		
12.	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trong trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 3 ngày làm việc.	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày
13.	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày
14.	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	Ngay trong ngày làm việc đối với việc bổ sung thông tin hộ tịch, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. 03 ngày làm việc đối với việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài không quá 06 ngày làm việc.	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày
15.	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày
16.	2.002621	Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp	Thời gian giải quyết đăng ký khai sinh: Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày

		thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.		
17.	2.002622	Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất	Thời gian giải quyết đăng ký khai tử: Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày
18.	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực là ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ.	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày
19.	2.001008	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày
20.	2.000942	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày
21.	2.000927	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực là ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày

			(giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.		
22.	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực là ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày
23.	2.000884	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không điểm chỉ được)	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực là ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày
24.	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày

25.	2.000992	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày
26.	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.	Ngày làm việc	Có thời gian giải quyết trong ngày